HSK1 · Phiếu luyện viết 01: chữ Hán bài 1–3

Từ mới 新HSK教程1 bài 1–3: bài 1 你好 · bài 2 你叫什么名字? · bài 3 你是哪国人?

Họ tên: ..... Ngày: .....

Cách luyện: xem thứ tự nét (nét màu đỏ là nét viết ở bước đó) → tô 3 chữ mờ → tự viết vào các ô trống, nhìn đường chấm giữa ô để đặt chữ cho cân. Viết xong đọc to pinyin. Chữ đã luyện ở phiếu trước không lặp lại; từ chỉ gồm chữ đã luyện có một hàng viết cả từ.

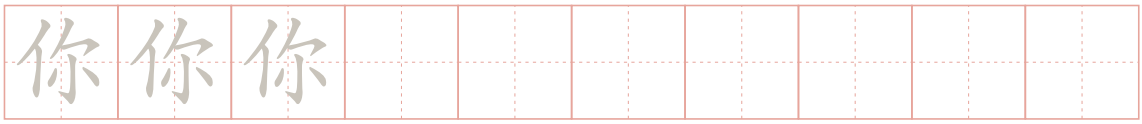
Bài 1 · 你好

你好 nǐ hǎo · xin chào

你 nǐ

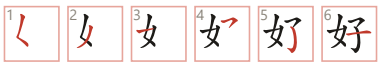
7 nét

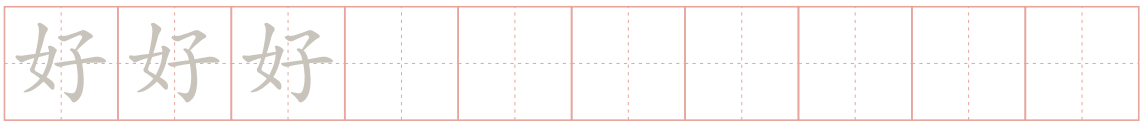




好 hǎo

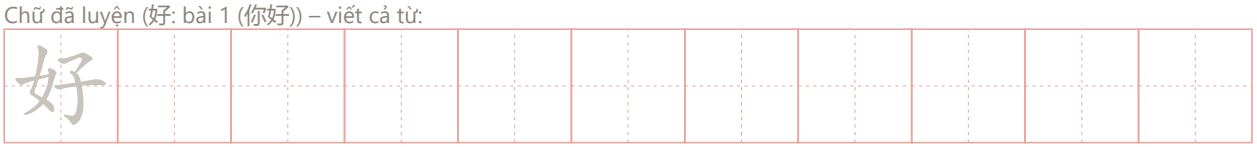
6 nét





好 hǎo · tốt, khỏe (sau tên người: lời chào)

Chữ đã luyện (好: bài 1 (你好)) – viết cả từ:

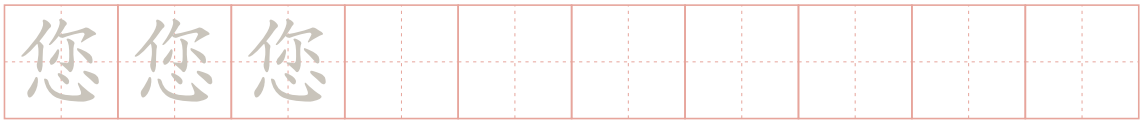


您 nín · ngài, ông, bà (ngôi 2, kính trọng)

您 nín

11 nét



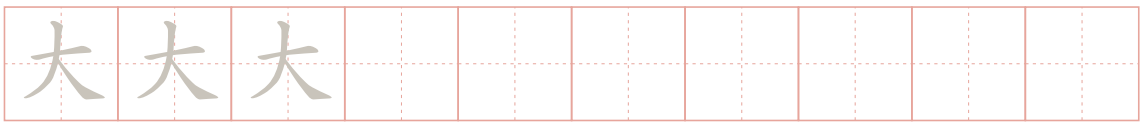


大家 dàjiā · mọi người

大 dà

3 nét

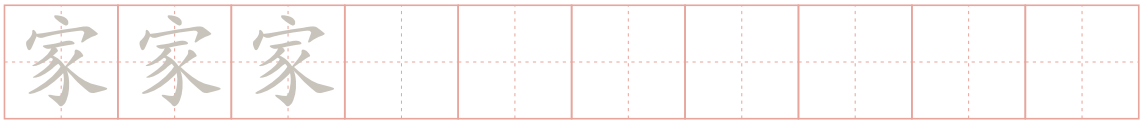




家 jiā

10 nét



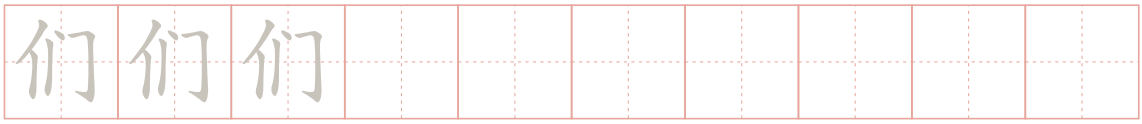


们 men · các, chúng (số nhiều chỉ người)

们 men

5 nét





你们 nǐmen · các bạn, các anh

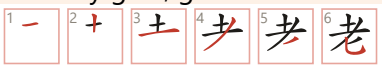
Chữ đã luyện (你: bài 1 (你好); 们: bài 1 (们)) – viết cả từ:

你 们

老师 lǎoshī · thầy giáo, giáo viên

老 lǎo

6 nét



老 老 老

师 shī

6 nét



师 师 师

同学 tóngxué · bạn cùng lớp

同 tóng

6 nét



同 同 同

学 xué

8 nét

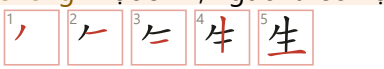


学 学 学

学生 xuéshēng · học sinh, người theo học

生 shēng

5 nét



生 生 生

Chữ còn lại đã luyện ở trước (学: bài 1 (同学)).

谢谢 xièxie · cảm ơn

谢 xiè

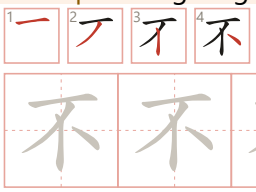
12 nét



谢 谢 谢

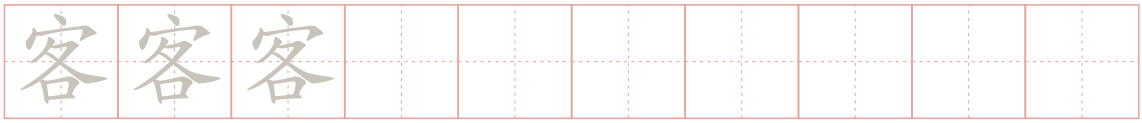
不客气 bú kèqi · không có gì (đáp lời cảm ơn)

不 bù
4 nét
trong 不客气
đọc bú



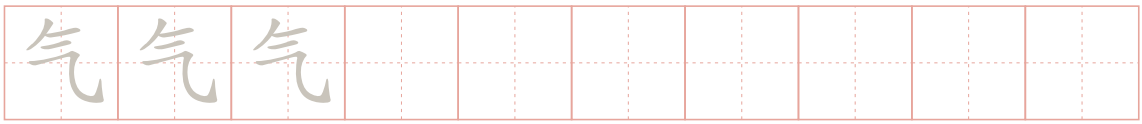
客 kè
9 nét





气 qì
4 nét
trong 不客气
đọc qi

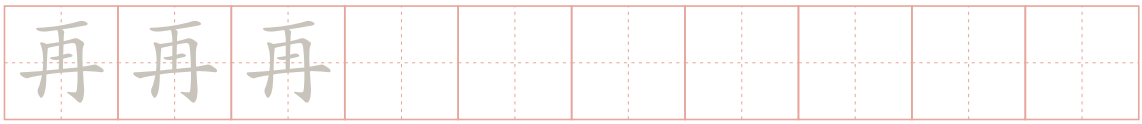




再见 zàijiàn · tạm biệt

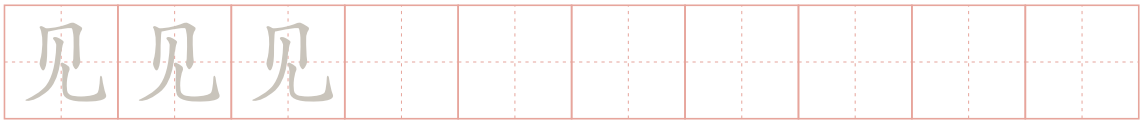
再 zài
6 nét





见 jiàn
4 nét

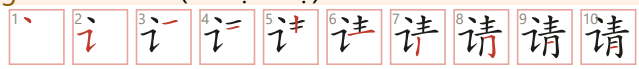


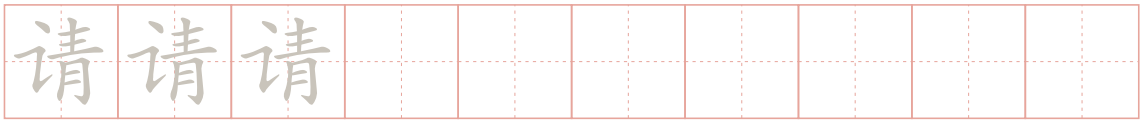


Bài 2 · 你叫什么名字?

请问 qǐngwèn · xin hỏi (hỏi lịch sự)

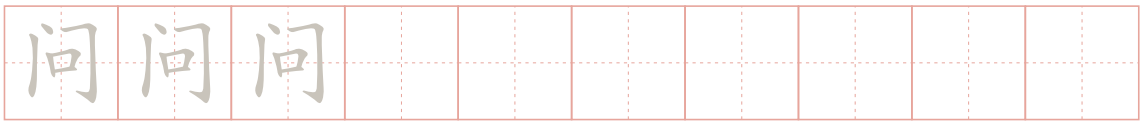
请 qǐng
10 nét





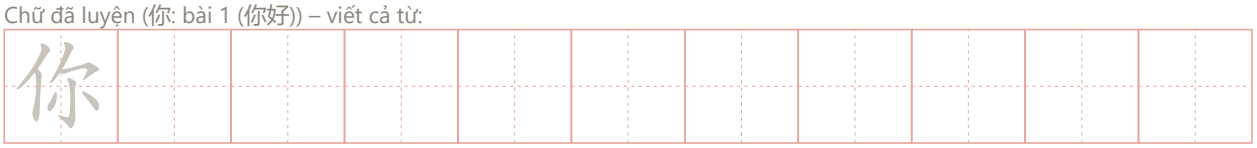
问 wèn
6 nét





你 nǐ · bạn, anh, chị (ngôi thứ hai)

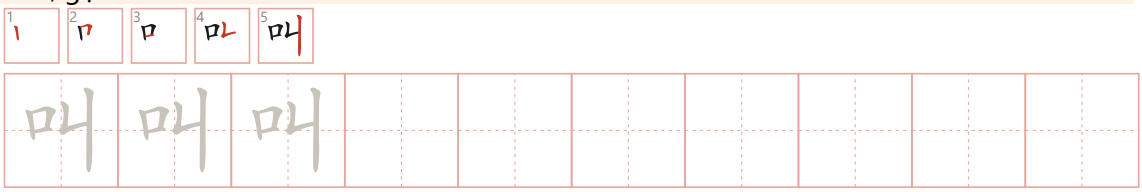
Chữ đã luyện (你: bài 1 (你好)) – viết cả từ:



叫 jiào · tên là, gọi là

叫 jiào

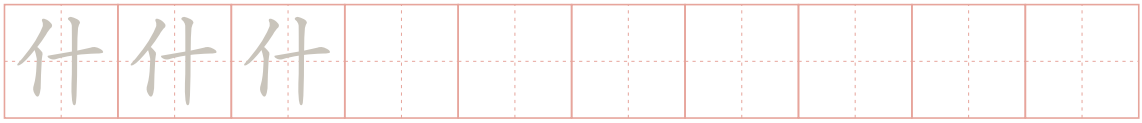
5 nét



什么 shénme · cái gì, gì

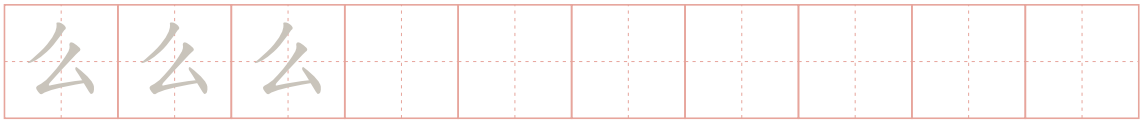
什 shén

4 nét



么 me

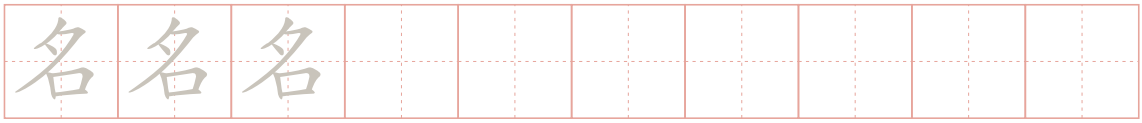
3 nét



名字 míngzi · tên

名 míng

6 nét

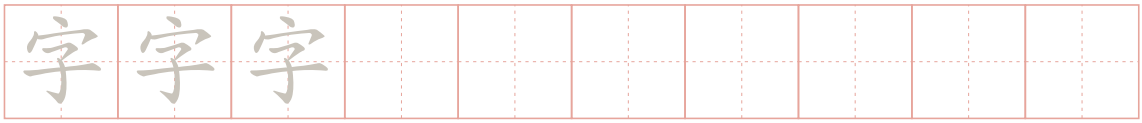


字 zì

6 nét

trong 名字

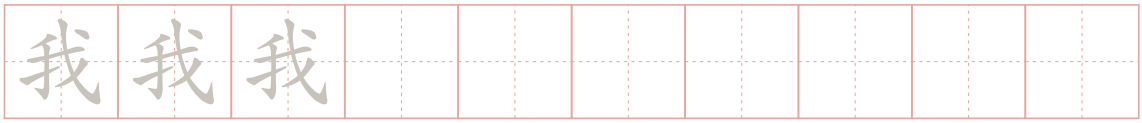
đọc zi



我 wǒ · tôi, ta, mình

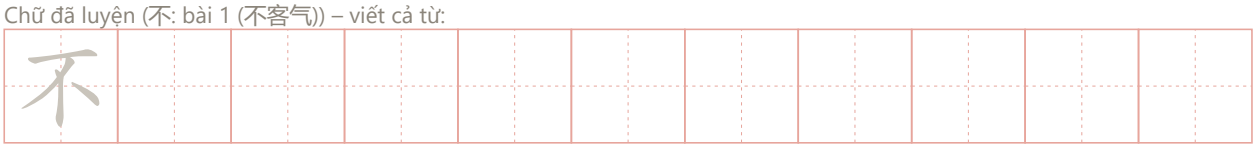
我 wǒ

7 nét



不 bù · không, chẳng

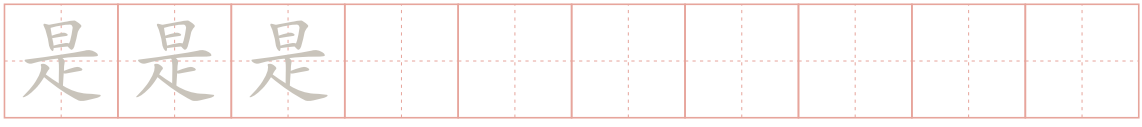
Chữ đã luyện (不: bài 1 (不客气)) – viết cả từ:



是 shì · là

是 shì

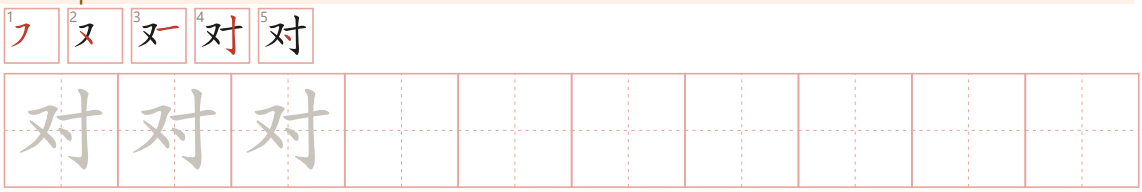
9 nét



对不起 duìbuqǐ · xin lỗi

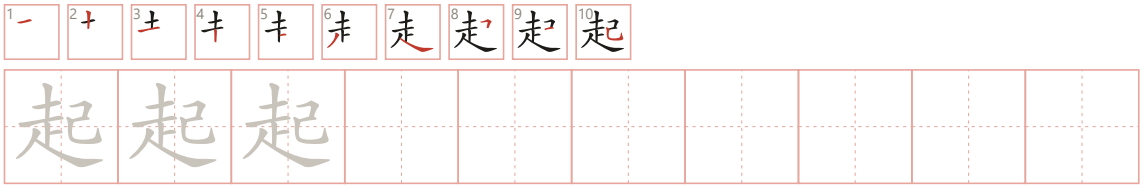
对 duì

5 nét



起 qǐ

10 nét

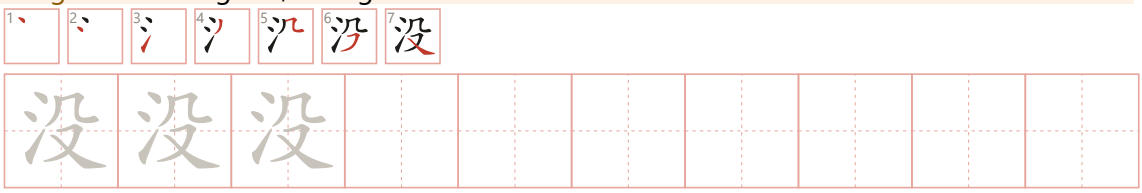


Chữ còn lại đã luyện ở trước (不: bài 1 (不客气)).

没关系 méi guānxi · không sao, không sao đâu

没 méi

7 nét



关 guān

6 nét



系 xì

7 nét

trong 没关系

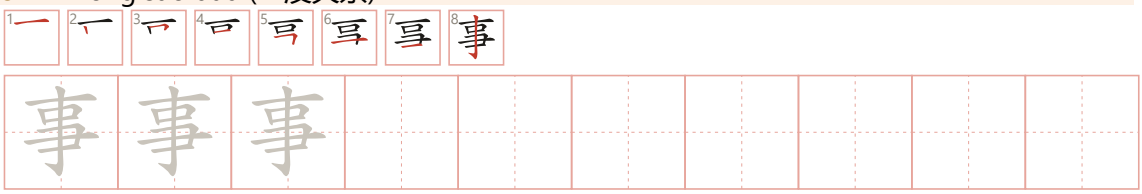
đọc xi



没事 méishì · không sao đâu (= 没关系)

事 shì

8 nét



Chữ còn lại đã luyện ở trước (没: bài 2 (没关系)).

很 hěn · rất, lắm

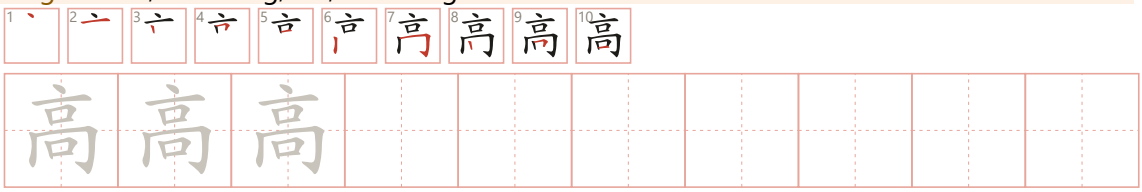
很 hěn

9 nét



高兴 gāoxìng · vui vẻ, vui mừng, vui, cao hứng

高 gāo
10 nét

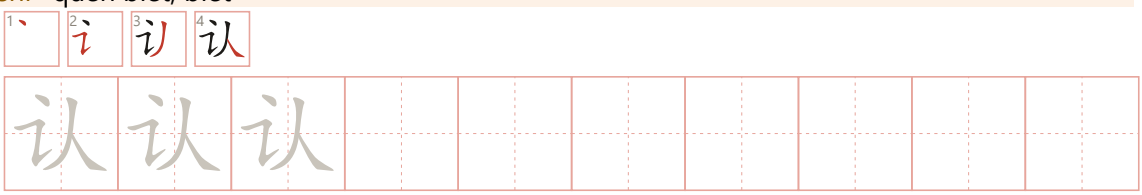


兴 xìng
6 nét



认识 rènshi · quen biết, biết

认 rèn
4 nét

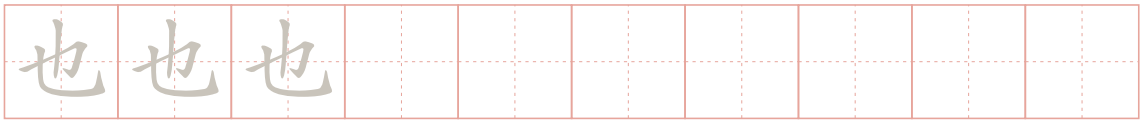


识 shí
7 nét
trong 认识
đọc shi



也 yě · cũng

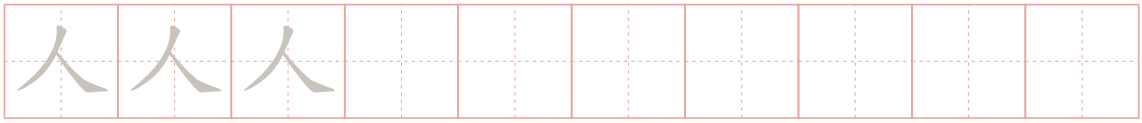
也 yě
3 nét



Bài 3 · 你是哪国人?

人 rén · người

人 rén
2 nét



的 de · của, thuộc (trợ từ sau định ngữ)

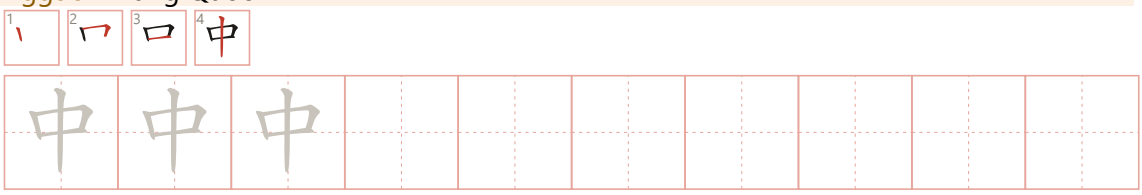
的 de
8 nét



中国 Zhōngguó · Trung Quốc

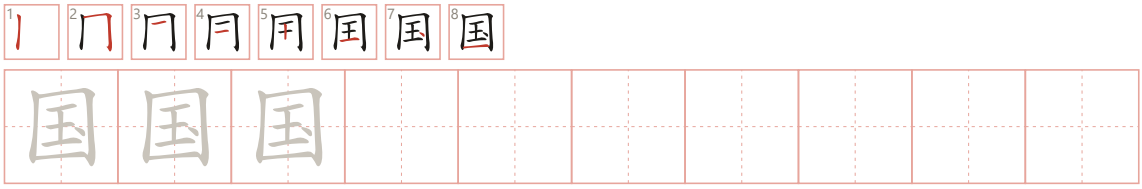
中 zhōng

4 nét



国 guó

8 nét



中文 Zhōngwén · tiếng Trung Quốc, tiếng Trung

文 wén

4 nét

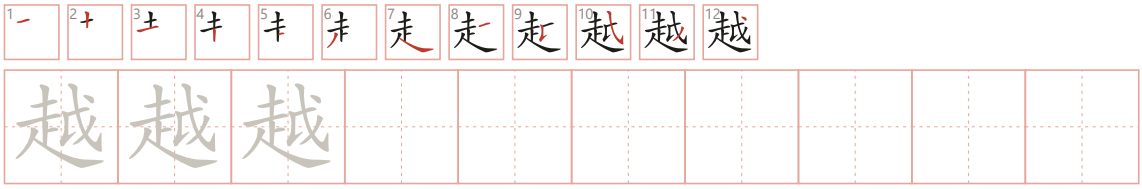


Chữ còn lại đã luyện ở trước (中: bài 3 (中国)).

越南 Yuènán · Việt Nam

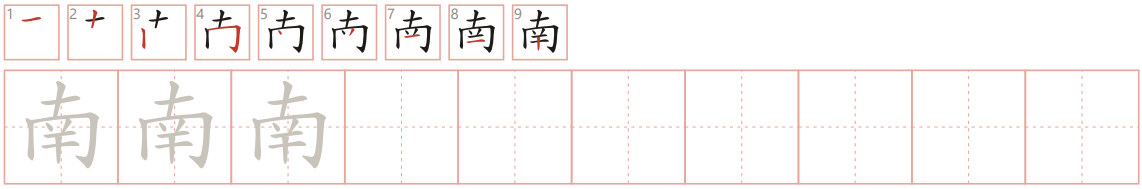
越 yuè

12 nét



南 nán

9 nét



这 zhè · này, cái này, đây

这 zhè

7 nét



谁 shéi · ai

谁 shéi

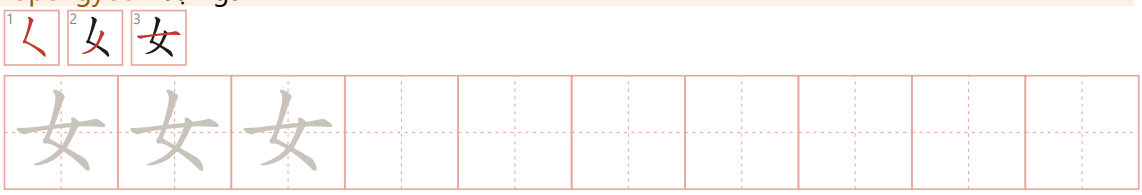
10 nét



女朋友 nǚpéngyou · bạn gái

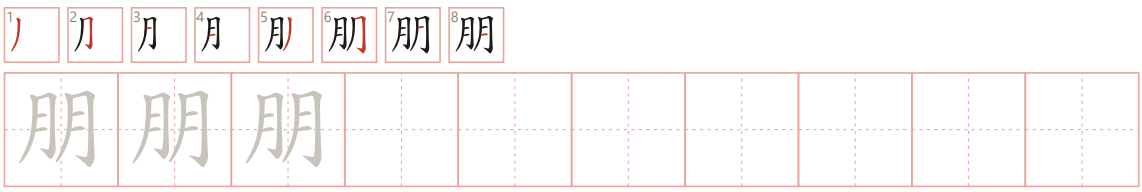
女 nǚ

3 nét



朋 péng

8 nét

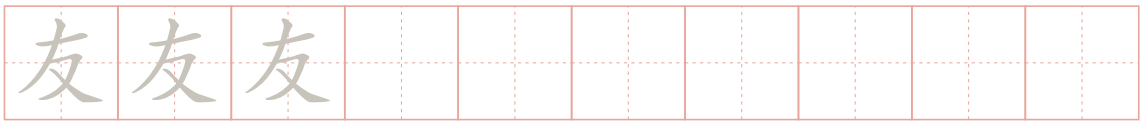


友 yǒu

4 nét

trong 女朋友

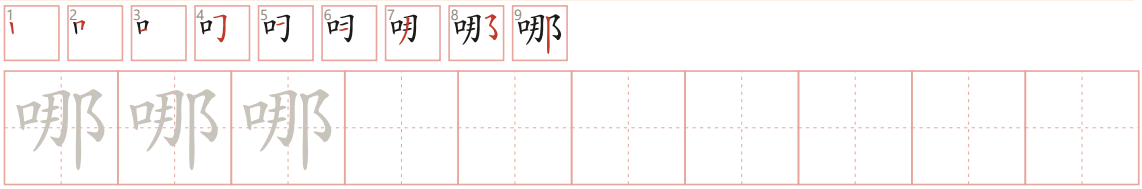
đọc you



哪 nǎ · nào, cái nào

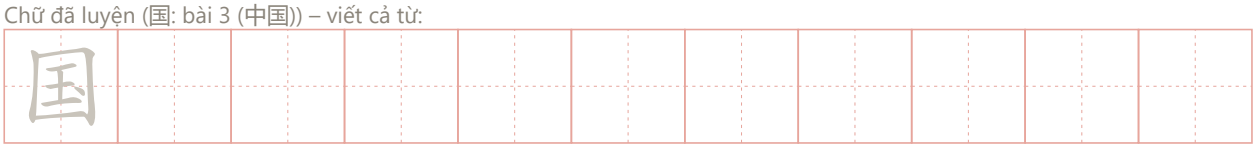
哪 nǎ

9 nét



国 guó · nước, đất nước, quốc gia

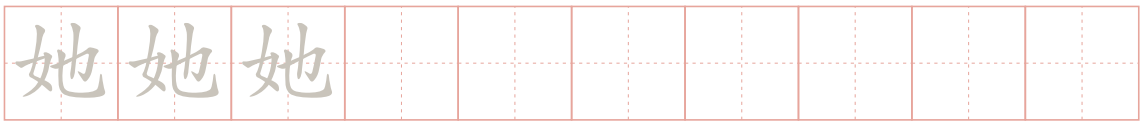
Chữ đã luyện (国: bài 3 (中国)) – viết cả từ:



她 tā · cô ấy, chị ấy

她 tā

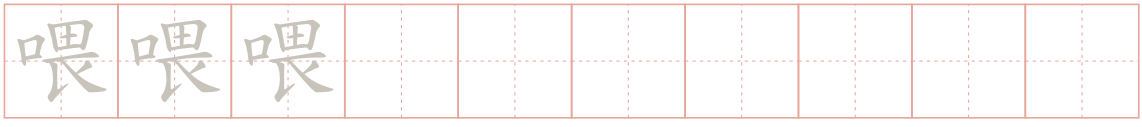
6 nét



喂 wèi · a lô, này

喂 wèi

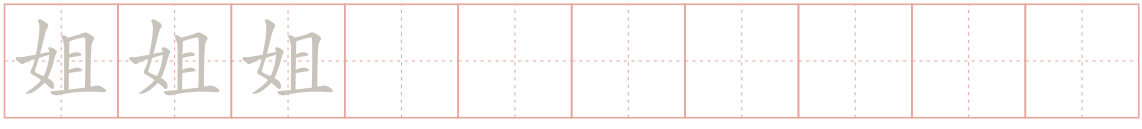
12 nét



姐姐 jiějie · chị gái, chị

姐 jiě

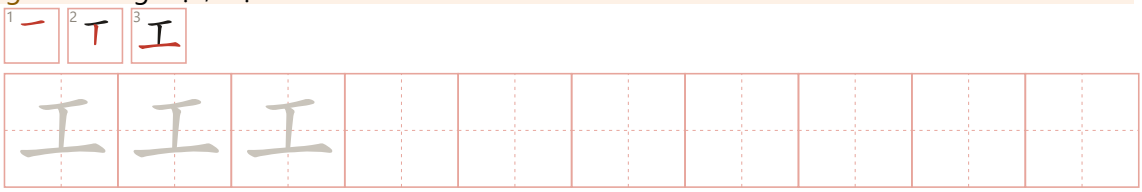
8 nét



工作 gōngzuò · công việc, việc làm

工 gōng

3 nét



作 zuò

7 nét



还 hái · vẫn, vẫn còn

还 hái

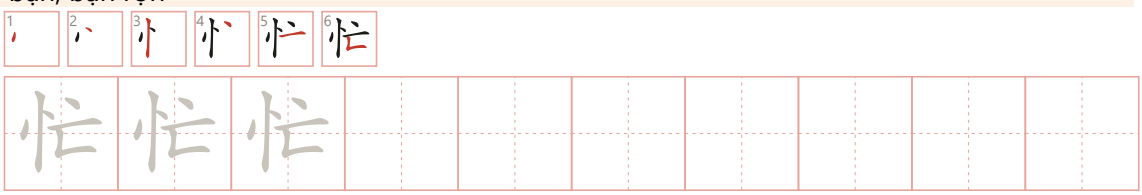
7 nét



忙 máng · bận, bận rộn

忙 máng

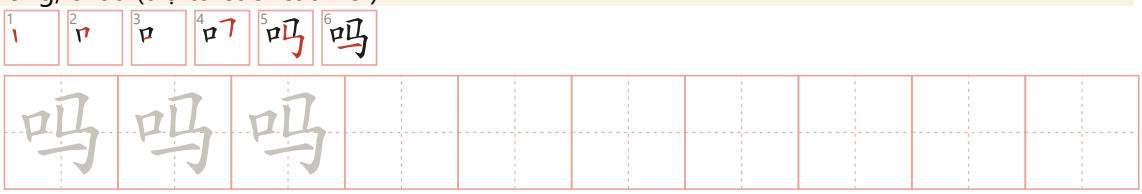
6 nét



吗 ma · không, chưa (trợ từ cuối câu hỏi)

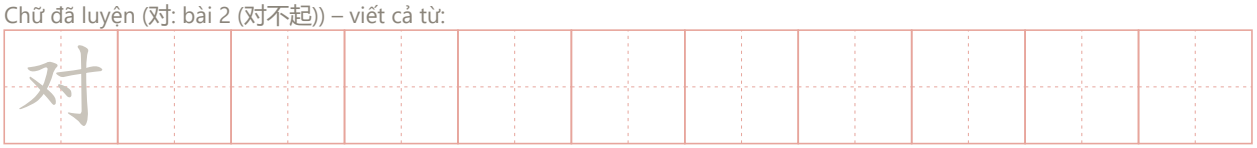
吗 ma

6 nét



对 duì · đúng, phải

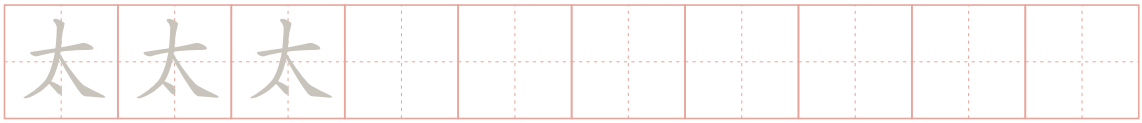
Chữ đã luyện (对: bài 2 (对不起)) – viết cả từ:



太 tài · quá, lắm

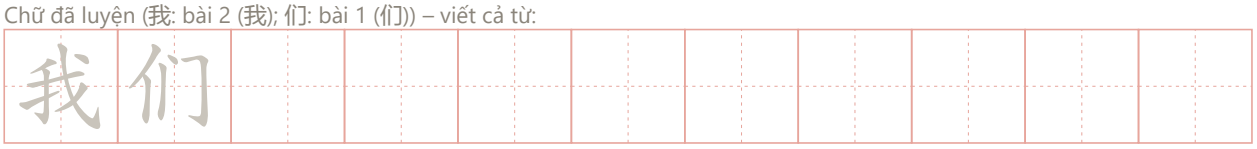
太 tài

4 nét



我们 wǒmen · chúng tôi, chúng ta

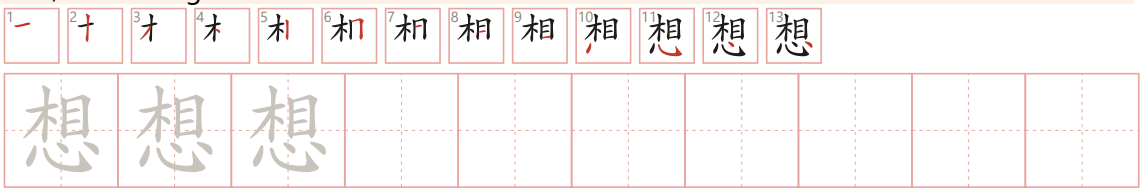
Chữ đã luyện (我: bài 2 (我); 们: bài 1 (们)) – viết cả từ:



想 xiǎng · nhớ, nhớ nhung

想 xiǎng

13 nét



Nguồn

Thứ tự nét: dữ liệu Make Me a Hanzi (Skishore, dựa trên phông Arphic, giấy phép Arphic Public License); thứ tự nét theo chuẩn Trung Quốc đại lục. Danh sách từ và thứ tự bài: giáo trình 新HSK教程1. Nghĩa Việt lấy từ bài học của kênh, mỗi nghĩa có trích dẫn từ điển (hvdic/Thiều Chửu, Trần Văn Chánh, Wiktionary tiếng Việt); bảng nguồn từng từ ở cuối phiếu. Nghĩa ghi theo TỪ trong bài; chữ nằm trong từ nhiều chữ không ghi nghĩa riêng. Pinyin ghi theo cách đọc trong bài (biến điệu 一/不, khinh thanh).

你好	Wiktionary tiếng Việt – 你好; hvdic – 你好 (Từ điển phổ thông)
好	hvdic – 好 (Từ điển trích dẫn); Wiktionary tiếng Việt – 你好 (Từ dẫn xuất)
您	hvdic – 您 (Từ điển Trần Văn Chánh)
大家	hvdic – 大家 (Từ điển trích dẫn)
们	hvdic – 们 (Từ điển Trần Văn Chánh)
你们	hvdic – 你们 (Từ điển phổ thông)
老师	hvdic – 師 (Từ điển Trần Văn Chánh)
同学	hvdic – 同學 (Từ điển phổ thông); hvdic – 同學 (Từ điển trích dẫn)
学生	hvdic – 學生 (Từ điển phổ thông); Wiktionary tiếng Việt – học sinh (Dịch)
谢谢	Wiktionary tiếng Việt – 謝謝; Wiktionary tiếng Việt – cảm ơn (Dịch)
不客气	hvdic – 客氣 (Từ điển phổ thông)
再见	hvdic – 再見 (Từ điển phổ thông)
请问	hvdic – 請 (Từ điển Thiều Chửu); hvdic – 問 (Từ điển Trần Văn Chánh)
你	hvdic – 你 (Từ điển phổ thông); hvdic – 你 (Từ điển Trần Văn Chánh)
叫	hvdic – 叫 (Từ điển trích dẫn); hvdic – 叫 (Từ điển Trần Văn Chánh)
什么	hvdic – 什么 (Từ điển phổ thông); hvdic – 什麼 (Từ điển phổ thông)
名字	hvdic – 名字 (Từ điển phổ thông); hvdic – 名字 (Từ điển trích dẫn)
我	hvdic – 我 (Từ điển Trần Văn Chánh); hvdic – 我 (Từ điển phổ thông)
不	hvdic – 不 (Từ điển phổ thông); hvdic – 不 (Từ điển Trần Văn Chánh)
是	hvdic – 是 (Từ điển Trần Văn Chánh); hvdic – 是 (Từ điển trích dẫn)
对不起	hvdic – 對不起 (Từ điển trích dẫn)
没关系	hvdic – 沒 (Từ điển trích dẫn)
没事	hvdic – 事 (Từ điển trích dẫn)
很	hvdic – 很 (Từ điển phổ thông); hvdic – 很 (Từ điển Trần Văn Chánh)
高兴	Nghĩa theo ngữ cảnh bài học
认识	hvdic – 認識 (Từ điển trích dẫn)
也	hvdic – 也 (Từ điển Trần Văn Chánh); hvdic – 也 (Từ điển trích dẫn)
人	hvdic – 人 (Từ điển phổ thông); hvdic – 人 (Từ điển Trần Văn Chánh)
的	hvdic – 的 (Từ điển Trần Văn Chánh); hvdic – 的 (Từ điển trích dẫn)
中国	hvdic – 中国 (Từ điển phổ thông); hvdic – 中國 (Từ điển phổ thông)
中文	hvdic – 中文 (Từ điển phổ thông)
越南	hvdic – 越南 (Từ điển phổ thông); Wiktionary tiếng Việt – 越南
这	hvdic – 这 (Từ điển phổ thông); hvdic – 這 (Từ điển Trần Văn Chánh)
谁	hvdic – 谁 (Từ điển phổ thông); hvdic – 誰 (Từ điển Trần Văn Chánh)
女朋友	hvdic – 朋友 (Từ điển phổ thông); hvdic – 女 (Từ điển phổ thông)

哪	hvdic – 哪 (Từ điển phổ thông); hvdic – 哪 (Từ điển trích dẫn)
国	hvdic – 国 (Từ điển phổ thông); hvdic – 國 (Từ điển Trần Văn Chánh)
她	hvdic – 她 (Từ điển phổ thông); hvdic – 她 (Từ điển trích dẫn)
喂	hvdic – 喂 (Từ điển Trần Văn Chánh)
姐姐	hvdic – 姐姐 (Từ điển phổ thông)
工作	hvdic – 工作 (Từ điển trích dẫn); hvdic – 工作 (Từ điển phổ thông)
还	hvdic – 还 (Từ điển Trần Văn Chánh); hvdic – 還 (Từ điển trích dẫn)
忙	hvdic – 忙 (Từ điển Trần Văn Chánh); hvdic – 忙 (Từ điển phổ thông)
吗	hvdic – 嗎 (Từ điển Trần Văn Chánh)
对	hvdic – 對 (Từ điển trích dẫn); hvdic – 对 (Từ điển Trần Văn Chánh)
太	hvdic – 太 (Từ điển trích dẫn); hvdic – 太 (Từ điển Trần Văn Chánh)
我们	hvdic – 們 (Từ điển Trần Văn Chánh)
想	hvdic – 想 (Từ điển Trần Văn Chánh); hvdic – 想 (Từ điển phổ thông)

Thêm phiếu luyện và 100 câu tiếng Trung miễn phí: chinesedaily.pages.dev
Nhóm Zalo “Chinese Daily – Mỗi ngày 1 câu”: zalo.me/g/xxqlfhqkupehhizjcq3y (quét mã bên cạnh)

Quét bằng Zalo để vào nhóm